

Số: 21 /2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 231/TTr-STC ngày 05/8/2019 dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định một số mức chi sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) do ngân sách nhà nước bảo đảm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã).

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 2. Mức chi

1. Một số mức chi sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các nội dung khác liên quan đến kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với những nhiệm vụ, dự án đã được phê duyệt đề cương và dự toán, đang triển khai thực hiện không phải xây dựng lại dự toán kinh phí theo mức chi tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

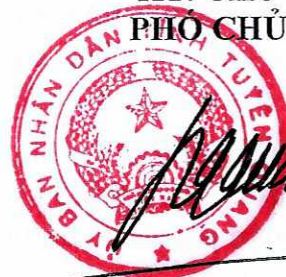
Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB, VP UBND tỉnh (đăng tải);
- Báo Tuyên Quang; Đài PT & TH tỉnh;
- Lưu: VT, CV VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

PHỤ LỤC

MỘT SỐ MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 21 /2019/QĐ-UBND ngày 29 / 8 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án:			
1.1	Lập nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1.500.000	
1.2	Lập dự án	Dự án		
a	Dự án có giá trị dưới 500 triệu đồng		2.000.000	
b	Dự án có giá trị từ 500 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng		3.000.000	
c	Dự án có giá trị trên 2.000 triệu đồng		4.000.000	
1.3	Lập dự án có tính chất như dự án đầu tư		Áp dụng theo quy định như nguồn vốn đầu tư	
2	Họp Hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp		Không tính chi họp Hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hằng năm
2.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	350.000	
2.2	Thành viên, thư ký	Người/buổi	250.000	
2.3	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
2.4	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	350.000	
2.5	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200.000	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 05 bài viết)	Bài viết	350.000	Trường hợp không thành lập Hội đồng
4	Điều tra, khảo sát			
4.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	350.000	
4.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (tổ chức, cá nhân)			
	Cá nhân	Phiếu	30.000	
	Tổ chức	Phiếu	60.000	
4.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ ngày công	Mức tiền công 01 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	

l

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
4.4	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100.000	Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên
4.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	200.000	
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ:	Báo cáo		
5.1	Nhiệm vụ		3.000.000	
5.2	Dự án			
a	Dự án có giá trị dưới 500 triệu đồng		6.000.000	
b	Dự án có giá trị từ 500 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng		8.000.000	
c	Dự án có giá trị trên 2.000 triệu đồng		10.000.000	
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			
6.1	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500.000	
6.2	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	400.000	
6.3	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	200.000	
6.4	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
6.5	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	300.000	
6.6	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng (nếu có)	Bài viết	200.000	
6.7	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)	Bài viết	300.000	
7	Hội thảo khoa học (nếu có)	Người/buổi hội thảo		
7.1	Người chủ trì		350.000	
7.2	Thư ký hội thảo		200.000	
7.3	Đại biểu được mời tham dự		100.000	
7.4	Báo cáo tham luận	Bài viết	200.000	Báo cáo viên trình bày tại Hội thảo hoặc báo cáo được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo

2

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)	Ghi chú
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
8.1	Nghiệm thu nhiệm vụ:			
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	300.000	
b	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200.000	
8.2	Nghiệm thu dự án:			
a	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500.000	
b	Thành viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	200.000	
c	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	300.000	
d	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng (nếu có)	Bài viết	200.000	
đ	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
9	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã			
9.1	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện	người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động tối đa bằng 1 lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nhân với mức lương cơ sở do Nhà nước quy định	
9.2	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã	người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động tối đa bằng 1,2 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.	
10	Chi giải thưởng môi trường:			
10.1	Tổ chức			
a	Giải Nhất	Giải	8.000.000	
b	Giải Nhì	Giải	5.000.000	
c	Giải Ba	Giải	3.000.000	
d	Giải Khuyến khích	Giải	2.000.000	
10.2	Cá nhân			
a	Giải Nhất	Giải	5.000.000	
b	Giải Nhì	Giải	3.000.000	
c	Giải Ba	Giải	2.000.000	
d	Giải Khuyến khích	Giải	1.000.000	